

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
66. XÃ TÂN CHÂU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)						
1	Đường ĐT 785	Ranh hướng Bắc đường ĐH.816 (phía đối diện)	Ranh thị trấn Tân Châu (cũ)	178.000	201.000	123.000	94.000
		Ranh thị trấn Tân Châu	Hết ranh xã Thạnh Đông (cũ)	178.000	201.000	123.000	94.000
B	CÁC ĐƯỜNG KHÁC						
I	Các đường có tên						
1	BÙI THỊ XUÂN	Cách 20m giáp đường bến xe	Hết tuyến	230.000	305.000	165.000	128.000
2	Đường 30/4	Phạm Hồng Thái (lô 01)	Hết tuyến	230.000	305.000	165.000	128.000
3	Đường bến xe	Đoạn giáp đường 785	Đoạn giáp đường Bùi Thị Xuân	130.000	169.000	95.000	78.000
4	Đường D4	Giáp đường Lê Duẩn	Hết tuyến	130.000	169.000	95.000	78.000
5	Đường ĐH.827	Đường THD.18	Ranh xã Tân Phú cũ)	178.000	201.000	123.000	94.000
6	Đường N11	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Giáp đường Bùi Thị Xuân	130.000	169.000	95.000	78.000
		Đường Bùi Thị Xuân	Hết tuyến	130.000	169.000	95.000	78.000
		Hèm ra đường Phạm Hồng Thái	Tiếp giáp Đường Lê Trọng Tấn	230.000	305.000	165.000	128.000
7	Đường N7	Đoạn từ chợ	Đường D4	130.000	169.000	95.000	78.000
8	Đường Quảng Trường	Tiếp giáp đường Trần Văn Trà	Tiếp giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	230.000	305.000	165.000	128.000
9	Đường quanh chợ Tân Châu	Các dãy phố xung quanh quay hướng về nhà lồng chợ		230.000	305.000	165.000	128.000
10	Hải Thượng Lãn Ông	Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT	Hết tuyến	230.000	305.000	165.000	128.000
11	Hèm số 1 - Tôn Đức Thắng	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	130.000	169.000	95.000	78.000

12	Hẻm số 2 - Tôn Đức Thắng	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	130.000	169.000	95.000	78.000
13	LÊ DUẬN (hướng về cầu Tha La)	Ngã 4 Đồng Ban	Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (phía đối diện)	230.000	305.000	165.000	128.000
		Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (phía đối diện)	Phạm Hồng Thái (lô 01)	230.000	305.000	165.000	128.000
		Phạm Hồng Thái (lô 01)	Nguyễn Hữu Dụ (lô 06)	230.000	305.000	165.000	128.000
		Nguyễn Hữu Dụ (lô 06)	Phan Bội Châu (Lô 12)	230.000	305.000	165.000	128.000
		Phan Bội Châu (Lô 12)	Cầu Tha La	230.000	305.000	165.000	128.000
14	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đường Nguyễn Thị Định	Hết ranh Thị trấn (cũ) hướng về xã Tân Phú	130.000	169.000	95.000	78.000
		Giáp đường Nguyễn Thị Định	Hết ranh Thị trấn (cũ) hướng về xã Tân Hội	130.000	169.000	95.000	78.000
15	NGUYỄN THỊ ĐỊNH (hướng về H.Tân Biên)	Ngã 4 Đồng Ban	Nguyễn Đình Chiểu	230.000	305.000	165.000	128.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh Thị trấn (cũ)	230.000	305.000	165.000	128.000
16	Nguyễn Văn Trỗi	Phạm Hồng Thái (lô 01)	Cầu Tha La	130.000	169.000	95.000	78.000
17	TÔN ĐỨC THẮNG (hướng về TP Tây Ninh)	Ngã tư Đồng Ban	Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện)	230.000	305.000	165.000	128.000
		Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện)	Hết ranh Thị trấn (cũ) hướng về TP.Tây Ninh	230.000	305.000	165.000	128.000
18	TRẦN VĂN TRÀ (hướng về KaTum)	Ngã tư Đồng Ban	Ranh đường Quảng trường (phía đối diện)	230.000	305.000	165.000	128.000
		Ranh đường Quảng trường (phía đối diện)	Hết ranh Thị trấn (cũ)	230.000	305.000	165.000	128.000
II	Các đường chưa có tên						
Khu vực thuộc Thị trấn Tân Châu cũ							
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			230.000	305.000	165.000	128.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m			230.000	305.000	165.000	128.000

	trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất						
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			230.000	305.000	165.000	128.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			230.000	305.000	165.000	128.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			130.000	169.000	95.000	78.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			130.000	169.000	95.000	78.000
Khu vực thuộc xã Thạnh Đông, Tân Phú, Suối Dây cũ							
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			178.000	201.000	123.000	94.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			178.000	201.000	123.000	94.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			178.000	201.000	123.000	94.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải			178.000	201.000	123.000	94.000

	đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất						
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			103.000	112.000	72.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			103.000	112.000	72.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II							
1	Xã Tân Châu (Thị trấn Tân Châu cũ)			95.000	123.000	70.000	56.000
2	Xã Tân Châu (Các xã cũ còn lại)			65.000	80.000	48.000	38.000